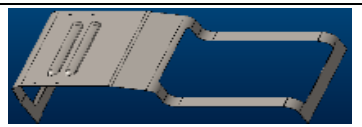
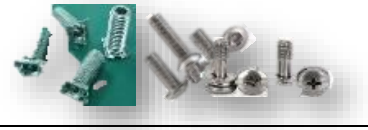
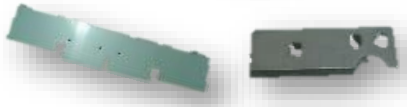
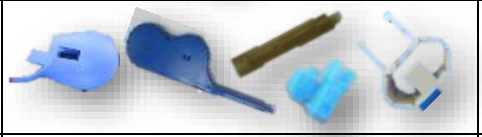
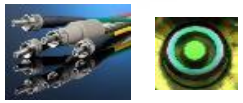
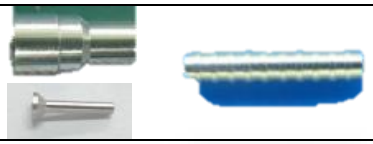
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
1	**Amphenol Technology Vietnam Company**					
1	Gia công nhựa	Optical fiber connector	1.000.000	Plastic		ISO 9001:2015
2	Đai	Optical fiber connector	1.000.000	Stainless steel	 	ISO 9001:2015
3	Thùng Carton và bao bì đóng gói	Optical fiber connector	1.000.000	Paper		ISO 9001:2015
2	**DIEN QUANG HIGH TECH COMPANY LIMITED**					
1	kinds of bracket lamps	decorative lights	250000pcs	Aluminium - Chrome Plate	 	glossy like a mirror
2	kinds of bracket lamps	decorative lights	250000pcs	Aluminium - plating black color	 	
3	kinds of ceiling base	decorative lights	250000pcs	Steel - plating black color		
4	kinds of ceiling base	decorative lights	250000pcs	Steel - Chrome Plate	 	glossy like a mirror

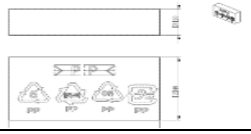
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
5	Kinds of component : MCU , Capacitor, Diode, MOSFET, Resistor …	PCBA	1.000.000			UL , Rohs ,
6	Heat sink	PCBA	10.000	STEEL Surface nickel-plated		
7	Rail (Metal parts)	Warmer cookie machine	400.000	Low Carbon Steel		drawing
8	Center Panel (Metal parts)	Warmer cookie machine	400.000	Stainless Steel		drawing
9	types of screws	Warmer cookie machine Tower fan PCBA	10.000.000	Stainless Steel Zinc-Plated Steel Black-Oxide Alloy Steel		Shall withstand 24h in 1% salt spray (fog) with no corrosion or visual change
3	**FUJIKURA FIBER OPTICS VIETNAM LTD.**					
1	Kinds of spring	Optical fiber connector	1,000,000 pcs	Stainless steel		
2	Kinds of screw	Cabinet, Closure	1,000 pcs	Stainless steel		
3	Machining parts (auto Turning, milling)	Optical fiber connector	1,000 pcs	A5052; A6061; C3604BD		

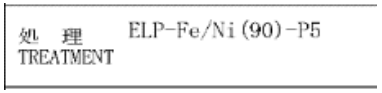
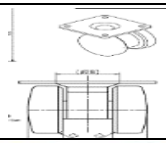
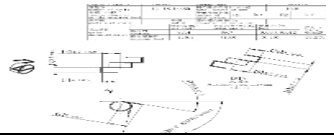
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
4	Forming parts	Cabinet, Closure	500 pcs	Steel		
5	Casting parts	Cabinet, Closure	500 pcs	Aluminum		
6	Pressing parts	Cabinet, Closure	500 pcs	Steel		
7	Plastic Injection molding	Optical fiber connector	1,000,000 pcs	PP, PBT, PES…		
8	Rubber molding	Cabinet, Closure	500 pcs	EPDM		
9	AR coating for optic fibers	Optical fiber connector	1,000 pcs	AR coating for L-band, C-band		
10	Nikel plating, Sn plating	Optical fiber connector	400,000pcs	base material: C3604BD		
11	Plastic Medical parts	Catheter, Endoscope		PET, PP, PE		
12	Rubber Medical parts	Catheter, Endoscope		Silicone		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
13	Packaging tray	Optical fiber connector		PET, PE		
14	Packaging bag	Optical fiber connector		PP, LPDE		
15	Carton box	Optical fiber connector		Duplex paper		
16	Tìm nhà cung cấp Mạ lớp phản quang (AR coating)				**2 General Description** This document sets forth specifications for an anti-reflective coating for optics made with an O'Hara SLAH-60 substrate. Refer to the specific lens specifications for mechanical dimensions and clear aperture dimensions. **3 Optical Specifications** ***3.1 Optical specifications*** In addition to providing low reflectivity over the wavelength range 1500-1600nm, the supplied coating must be partially reflective at the visible wavelength of 632nm. Table 3.1 calls out the optical specifications that must be met. Optical Coating must be an ION Assisted deposition. Table 3.1: General Optical Specifications **4 Mechanical Specifications** Coating should meet optical specification over complete clear aperture marked on the mechanical drawings. **5 Reliability Specifications** Optical Coating must be an ION Assisted deposition. Finished product must comply with Telcordia GR-1221 (*Generic Reliability Assurance Requirements for Passive Optical Components*). Documentation of compliance must be	

Parameter	Units	Min	Nominal	Max	Notes
Wavelength Range	nm	1500	1550	1600	
Incidence Angle	°	-15	0	15	
Designed Reflectivity	%	0	0.02	0.05	single surface
Actual Reflectivity	%	0		0.1	single surface
632nm Reflectivity	%	7	8	12	single surface
Substrate			SLAH-60		O'Hara
Scratch/Dig					Maintained per mechanical drawing

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
4	**Konica Minolta**					
1	Ốc vít	Máy in	100.000	Thép		Theo tiêu chuẩn quản lý ốc vít
2	Pet Film	Máy in	12.000	Polyethylene Terephthalate		Theo tiêu chuẩn kiểm tra tem nhãn
3	Label	Máy in	100.000	KES65WA+PET + Tape		Theo tiêu chuẩn kiểm tra tem nhãn
4	Manual	Máy in	100.000	For the printing paper,wood-free paper or recycle woo-free paper (made in Japan)		Theo tiêu chuẩn kiểm tra tem nhãn
5	Mirror	Photo copier	420,000 pcs	Material: float grass, watar white glass		coating 3 layer(sl02, Ti02, sl02 start from the air)+AL layer coating. Reflectance of S polarization at λ=790±15nm shall be 96.0±2% on condition that angle-of incidence 45°. Reflectance of S and P polarization at λ=790±15nm shall
6	Charging Roller	Photo copier	1,000,000 pcs	Base prescription of rubber is TM-1060.Surface coat prescription is TM-290K2 Material 'SUM23'		
7	Metal part	Printer	50 pcs	Steel (SECC, SPCC, SUS...)		Tolerance for hole: +/-0.025 Tolerance for angle bend : +/-1°
8	Metal part	Printer	50 pcs	Steel (SPCC, SUS, SUM...)		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
9	Metal part	Printer	1,000 pcs	Steel SUS thin (0.05mm~0.3mm)		Gia công dập trên vật liệu SUS mỏng (0.05mm ~0.3mm)
10	Metal part	Printer				Khuôn tự động, khuôn lớn (kích thước trên 1m x 1m)
11	Metal part	Printer	50 pcs			Taro tự động
12	Metal part	Printer	150,000 pcs			Cánh tay robot (lấy sp2 từ công đoạn A sang công đoạn B)
13	Bánh răng nhựa	Máy in	100.000	POM		Theo tiêu chuẩn quản lý bánh răng JIS
14	Linh kiện nhựa	Máy in	100.000	POM EW-02		Theo tiêu chuẩn quản lý JIS
15	Làm khuôn ép nhựa lớn ép trên máy 1200 tấn	Máy in	100.000	thép làm khuôn		Theo tiêu chuẩn khuôn.
16	Wire harness	printer	1,000,000 pcs	copper		
17	Xốp : PP foam	Máy in	10,000 pcs	PP Foam (expansion ratio 15)		Sản xuất bằng khuôn

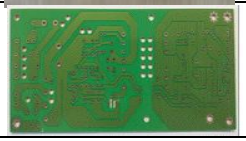
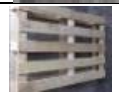
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
18	Shaft : Trục	Máy in	5,000 pcs	SUS304 1215MS (SUM22- SUM23)		
19	Plating : Mạ	Máy in	50,000 pcs	Mạ Niken		Mạ cho trục Shaft
20	Castor : Bánh xe	Máy in	30,000 pcs			
21	Khay giấy định hình	Máy in	70,000 pcs	Bột giấy		
22	Spring : Lò xo	Máy in	50,000pcs	SUS304 SWP-A, SWP-B, SWC		Lực nhỏ : 0.001 N
23	Roller	Silk printer	10pcs	SUS304		Roller(L:2m, R:0.35M) Tolerance: +/-0.5mm
5	**Mabuchi Da Nang**					
1	Worm	DC Motor	400,000 pcs	Alloyed copper		ISO 9001:2015 ISO 14001:
2	Magnet Pin (Spring)	DC Motor	15,000,000 pcs	High carbon steel wire rods		ISO 9001:2015 ISO 14001:

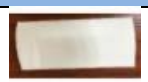
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
3	Printer cuircuit board (PCB)	DC Motor	1,100,000 pcs	Paper phenol copper upholstery		ISO 9001:2015 ISO 14001:
4	Carbon Brush	DC Motor	38,000,000 pcs	Carbon		ISO 9001:2015 ISO 14001:
5	Pulley	DC Motor	255,000 pcs	Sintered metals		ISO 9001:2015 ISO 14001:
6	Screw	DC Motor	8,000,000 pcs	Low carbon steel wire rods		ISO 9001:2015 ISO 14001:
7	Mould Commutator	DC Motor	110,000,000 pcs	C1020R + Ag 0.03%		ISO 9001:2015 ISO 14001:
8	D/V	DC Motor	300,000,000 pcs	STR		ISO 9001:2015 ISO 14001:
9	Rotor Bush	DC Motor	30,000,000 pcs	Đồng C3604BDS-F		ISO 9001:2015 ISO 14001:
10	Magnet	DC Motor	600,000,000 pcs	Fe;C;Ni		ISO 9001:2015 ISO 14001:
11	Plastic Material	DC Motor	280,000 kg	PA6 PA66		ISO 9001:2015 ISO 14001:

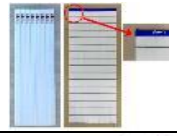
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
12	Ferrite Core	DC Motor	52,000,000 pcs	Ni-Zn		ISO 9001:2015 ISO 14001:
13	Magnet Wire	DC Motor	1,900,000 kg	Cu		ISO 9001:2015 ISO 14001:
14	Ball Bearing	DC Motor	300,000 pcs	-		ISO 9001:2015 ISO 14001:
6	**Samsung**					
1		PBA material	100	GASKET-EMI		
2		PBA material	26.793	GASKET-EMI		
3		PBA material	4.302.000	GASKET-SMD		
4		PBA material	80.000	Golf Push Pin Black+ Springs		
5		PBA material	20.000	PCM tape		

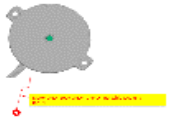
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
6		PBA material	22.655	Gasket Emi		
7		PBA material	24	GASKET-EMI		
8		PBA material	765.000	LABEL BAR CODE		
9		PBA material	-	G1003U 1.2Ø		
10		PBA material	-	TUNER GENDER Normal, Pal, 19mm		
11		PBA material	-	TUNER GENDER Normal, NTSC, 19mm		
12		PBA material	-	General Amp		
13		PBA material	-	Satellite Amp		
14		PBA material	-	[BN96-53243A]		

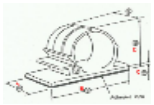
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
15		PBA material	-	[BN96-54953A]		
16		PBA material	-	NA41-18009		
17		PBA material	-	NA41-18006		
18		PBA material	-	VD41-05072A		
19		PBA material	-	Eleteck 2251881 dài 30cm		
20		PBA material	-	CRC board (BN41-03020A)		
21		packing	28.300	Carton box 540*345*150mm		
22		packing	11.300	Carton box 640*380*150mm		
23		packing	35.000	PE bag 0.07*320*470		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
24		packing	26.000	PE bag 0.07*280*380		
25		packing	30.000	PE Bag 0.07*340*470		
26		SMPS	1.000.000	SINGLE SIDE PCB		
27		9.800	0,198	PC		
28				Kg		
29				Kg		
30		OLED material	77.370,000	LMS316CC01,PLYWOOD, W1200,		
31		OLED material	43.710,000	AMB585NE,PLYWOOD, W800,L12		
32		OLED material	946.000,000	LT121S1,ART-PAPER, W100,L16		

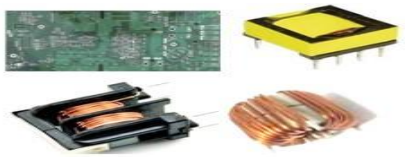
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
33		OLED material	6.047.000,000	LMS220GF07,ART-PAPER, T0.1,W1		
34		OLED material	4.837.000,000	COMMON,KRAFT, W80,L30		
35		OLED material	263.000,000	LMS257GF01,ART-PAPER, W100		
36	Connector	TV				1. Doanh nghiệp (DN) có thể cung cấp nhiều loại sản phẩm (Jack RJ45, Connector HDMI, USB, etc)
37	Aluminum metal cover (Remote Control)	TV				1. DN có thể xử lý anot, có kinh nghiệm trong gia công chính xác, xử lý bề mặt hairline 2. Nguồn nguyên vật liệu nhôm (trong nước/từ nước nào khác)
38	ND magnet (TV Slim Speaker)	TV				1. Nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước nào (neodiminium) 2. Cần phải cạnh tranh được với các nhà sản xuất nam châm của TQ 3. Nếu nhập khẩu đất hiếm từ TQ, làm thế nào để đảm bảo việc cung ứng
39	Holder Gear Relay (TV Rotation Accessory Stand)	TV Accessory Stand				1. Loại tiêu chí quản lý độ chính xác nào đang sử dụng? (JIS ? JIGMA ? DIN ? KS ?) 2. Có thiết bị RUNOUT không ? (Độ JIGMA có thể đo được không?) 3. Nếu không có thiết bị RUNOUT, thì có thiết bị nào tương tự (ROLLING measurement-CNC type equipment) có thể đo JIS hay không?
40	Bracket Stand Link (Steel Pipe) (TV Rotation Accessory Stand)	TV Accessory Stand				1. Thép SPCC 2. Sơn tĩnh điện power coating và gia công đục lỗ

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
41	Cover Stand Top (TV Rotation Accessory Stand)	TV				1. Cần máy die-casting to
42	Bracket Nut	TV				1. Cần có khả năng tiện CNC
43	MTC (Metal Top Chassis)	TV				1. Ưu tiên DN có thể xử lý công đoạn AI extrusion trong xưởng 2) Bể anot cần xử lý được độ dài 6m 3) Sơn tĩnh điện Power coating 4) Gia công uốn 5) Xử lý bề mặt hairline 6) Thiết bị lắp ráp
44	Pad-Sheet (Đóng gói)	Đóng gói TV				
45	Air Cushion (Đóng gói)	Đóng gói TV				1.Có thể sản xuất kích thước lớn (75" / 85")
46	Eco Bag	Đóng gói TV				1. Phải có Green certification
47	Tem nhãn POP Label	Đóng gói TV				
48	Băng dính giấy	Đóng gói TV				1. Băng dính PET
49	Hạt nhựa EPS tái chế Recycled EPS Resin (Packaging Cushion)	Đóng gói TV				1. MSDS, TDS, RoHS, Eco-Friendly certification, SET Reliability Needed

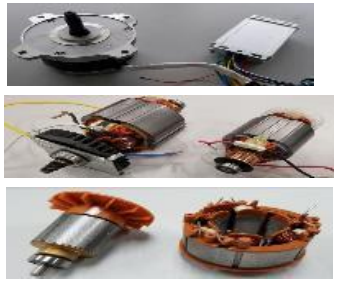
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
50	Push Pin (Heat Sink)	TV				
51	Heat Sink (AI Plate)	TV				
52	PCM (Phased Change Material) (Heat Sink)	TV				
53	Heat Pipe (Heat Sink)	TV				N/A
54	Remote Control	TV				1. DN cần phát triển công nghệ mới, sản xuất điều khiển theo xu hướng công nghệ mới 2. Khi việc cung cấp chất bán dẫn phát sinh vấn đề, DN cần có thể xử lý và đảm bảo nguồn cung ứng
55	Slim Speaker	TV				1. Yêu cầu có kinh nghiệm phát triển và sản xuất TV slim speakers 2. Cần có thể sản xuất slim factor form lên đến 5~6mm
56	Motor	TV Accessory Stand				1. DC Servo
57	FFC Cable	TV				N/A
58	Cable (Signal, Wire, Power Cord)	TV			N/A	1. Có kinh nghiệm cung cấp các sản phẩm ngành điện tử 2. Có chứng chỉ UL hoặc các chứng chỉ liên khác liên quan

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
59	Harness Cable	TV				N/A
60	Inductor	TV				N/A
61	Stand-Caster	TV Accessory Stand				N/A
62	Plastic Injection (Nylon)	TV				N/A
7	**Công ty TNHH Techtronic Tools Việt Nam (TTI)**					
1	Machining	power equipment		metal Machining		
2	Stamping	power equipment		metal		Processes Sought After : Deep Draw/Rapid/Single Stamping, Welding, Piercing, Assembly Additional Processes Desired : Heat Treatment, Coating line, Plating, Anodizing, Oxidation Delivery Expectations: JIT 4-6 times per day. Characteristic We Look For : We look for suppliers with a open mind who can do anything basic stampings to complex stampings. Having second processes inhouse is a huge advantage. TTI Advantage: TTI can offer resources and some flexibility to adjust materials to fit with the local market instead of having to use import materials

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
3	Powder Metal	power equipment		metal		Processes Sought After : Die Casting, Machining, Metallurgy Additional Processes Desired : Assembly and Magnetization Delivery Expectations: JIT 2-4 times per day. Characteristic We Look For : For our Combustion engine parts supplier would have experience making these parts already as they are critical. Parts include flywheel, crank shaft, crank case, and clutch. TTI Advantage: We have a high volume of these part we are looking to localize over a select amount of part numbers.
4	Forging	power equipment		metal		Processes Sought After : Deep Draw/Rapid/Single Stamping, Welding, Piercing, Assembly Additional Processes Desired : Heat Treatment, Coating line, Plating, Anodizing, Oxidation Delivery Expectations: JIT 4-6 times per day. Characteristic We Look For : We look for suppliers with a open mind who can do anything basic stampings to complex stampings. Having second processes inhouse is a huge advantage. TTI Advantage: TTI can offer resources and some flexibilityto adjust materials to fit with the local market instead of having to use import materials.
5	Switches	power equipment		PCBA, Wire		Processes Sought After : 1. Pre-Process: Injection (housing, trigger, lever) / SMT (PCBA soldering + wire soldering) / Punching (terminal), Assembly Additional Processes Desired : UL Lab/Electrical performance testing machine/Assembly lines with fixture Delivery Expectations: JIT 1-2 times per day. Characteristic We Look For : TTI is looking many different kinds of switches from basic button switches to “never fail” trigger switches. Anyone who has experience is preferred. TTI Advantage: TTI can support suppliers with less experience to develop build into this field and grow.

STT ***No.***	**Tên linh kiện** ***Product name***	**Sử dụng cho** ***Use for***	**Lô hàng tối thiểu** ***Minimum lot***	**Nguyên vật liệu** ***Material***	**Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm)** ***Picture (or description)***	**Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có)** ***Requirements on standards and quality (if any)***
6	Die Casting	power equipment		metal		Processes Sought After : CNC machine center → Lathe → Grinding → Drilling → Heat treatment → Surface Treatment→Inspection Additional Processes Desired : Cold forging, Centerless grinder, CNC gear milling, CNC gear Hobbing. Delivery Expectations: JIT 2-4 times per day. Characteristic We Look For : We are looking for suppliers of all sizes to develop into our supply chain. Experience in cold forging, Shafts, gears, and other small parts is an advantage. TTI Advantage: TTI has a very wide range of need for machining parts that could fit suppliers of any size or experience level.
7	Electronic wire + Electronic Components	power equipment		Wire, PCB, Mosfet, Choke		Processes Sought After : Parts Issue, PCB loading, Solder Paste Printing, AOI, Moun ter, Visual Insp.b/f Re-flow, Re-flow Soldering, AOI/ Visual inspection, M.I/A.I, Wave Soldering, ICT/FCT test, Assembly/VI, OQC, Stock Additional Processes Desired : X-Ray, Coating, Potting, Assembly, test Delivery Expectation: Non JIT daily delivery acceptable. CharacteristicWe Look For : We strive to work with suppliers who are highly adaptable and who can challenge our designs for cost savings opportunities. 2 or more SMT lines is preferable when establishing our relationship. TTI Advantage : TTI has built long standing relationships with many components suppliers in the industry and will share these relationships with our suppliers.
8	Engine Parts	power equipment		metal		Processes Sought After : Die Casting, Machining, Metallurgy Additional Processes Desired : Assembly and Magnetization Delivery Expectations: JIT 2-4 times per day. Characteristic We Look For : For our Combustion engine parts supplier would have experience making these parts already as they are critical. Parts include flywheel, crank shaft, crank case, and clutch. TTI Advantage: We have a high volume of these part we are looking to localize over a select amount of part numbers.

STT ***No.***	**Tên linh kiện** ***Product name***	**Sử dụng cho** ***Use for***	**Lô hàng tối thiểu** ***Minimum lot***	**Nguyên vật liệu** ***Material***	**Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm)** ***Picture (or description)***	**Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có)** ***Requirements on standards and quality (if any)***
9	Blades	power equipment		metal		Processes Sought After : Blanking →□Grinding →□forming →□Heat Treatment →□Phosphate Dipping →□Manual Calibration Additional Processes Desired : Oil Treatment, Sand Blasting Delivery Expectations: JIT 2-4 times per day. Characteristic We Look For : Suppliers who make knives or similar products are familiar with our processes and requirements. Secondary processes inhouse are critical. TTI Advantage: TTI can assist with materials and process support to develop suppliers on these parts.
10	Steel Bar/Tube	power equipment		steel		Processes Sought After : Cutting →□Bending →□Forming →□→□Punching →□Power Coating Additional Processes Desired : Painting, E coating, Welding Delivery Expectations: JIT 4-8 times per day De Characteristic We Look For : Suppliers who have 3 or more sets of 3D CNC tube bending machines are usually a good fit for TTI. Suppliers could start out with less and even use 2D benders TTI Advantage: TTI can assist with materials and process support to develop suppliers on these parts.
11	Tool bag					Processes Sought After : Semi Automatic Sewing / Stitching, Embroidery Delivery Expectations : 1-4 times per day Characteristic We Look For : We are open to suppliers of any size with open / expanding capacity. Suppliers strong in organization and process flow are preferred. TTI Advantage: This business is adaptable to any supplier who is looking to take on more. It could be a small supplier want to develop more into cut and sew or a big player looking to expand.

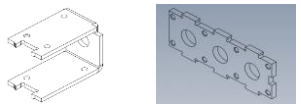
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
12	Gift Boxes					Processes Sought After : Graph design, CTP(Computer to Plate), Offset printing, Surface treatment(UV coating, Calendaring, etc), Flute Lamination, Die cutting, Gluing/Stapling. Delivery Expectations : 4-8 times per day depending box size and volume Characteristic We Look For : We are looking for suppliers with capabilities in Offset ad Flexo Printing. Up to 6 colors is preferable for Offset printing with 1.64M press. TTI Advantage: We offer opportunities from small to large sizes in a variety of printing styles and volumes.
13	Charger					Processes Sought After : Board cut → Inner dry film → Brown oxidation → pressing → Drilling → Plated trough hole → Out dry film → Panel plating → Panel Plating → Etching → solder mask → Legend → Profiling → Packing Additional Processes Desired : AOI test, E-test Delivery Expectations: JIT 2-4 times per day. Characteristic We Look For : Ideal suppliers will their lines for SMT, transformer, chokes, as well as plastic injection. Extensive testing equipment is preferable as well. TTI Advantage: TTI will be able to support our supply base with deals we negotiate with components suppliers and raw material suppliers.
14	Motor					Processes Sought After : Rotor coating, Pressing shaft to lamination stack, Balancing. Additional Processes Desired : Aluminum Rotor Casting Delivery Expectation : JIT 4-8 Deliveries a day based on based on product size and volume. Characteristic We Look For : We strive to work with reliable suppliers who can provide top quality and work with our demands in peak season. Suppliers who can produce DC Can, AC, Induction, and DC Brushless motors are sought after. TTI Advantage: TTI
8	**NEXTERN VIETNAM., Ltd**					

STT ***No.***	**Tên linh kiện** ***Product name***	**Sử dụng cho** ***Use for***	**Lô hàng tối thiểu** ***Minimum lot***	**Nguyên vật liệu** ***Material***	**Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm)** ***Picture (or description)***	**Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có)** ***Requirements on standards and quality (if any)***
1	Screw	Components in medical device	-	Steel SWRCH18A Zinc / Nikel, White (48-72h no red rust)		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
2			4.200.000		SCREW-M2.5x23-PANHEAD -PHILLIPS	
3			5.000.000		ASSY SCREW WASHER M3*1*39W	
4			675.000		Screw, PB-M3, T15	
5			54.000		Stud, broaching, M3x0.5x15mm LG	
6			1.500.000		Plastite, Pan Head or Phillips #0-4.2 X 250", Steel Zinc Plated	
7			54.000		Nut,External lock,M3	
8			800.000		Screw, Machine, M2.5 x 20, PH, Phillips	
9			3.700.000		SCREW,M3X4LG, BUTTONHEAD	

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
10			1.200.000		Screw T15 - M3.5x9	
11			1.300.000		ASSY,PH PHD M3*8 AND SPLIT	
12			600.000		Screw, M3.5 X 12mm Lg Torx	
13			500.000		Plastite, Pan Head, Torx #0-42 x 3 /16 inch (4.76mm) LG	
14			1.000.000		Screw M1.4X6-Philips Panhead	
15			160.000		Screw, #2 x 3/8" Pan Head Torx	
16			54.000		Screw 5.0x10mm Pan Head Torx	
17			700.000		Screw, #6 x 3/8" Pan Head Torx (T15), Plastite®, Clear Zinc Chromate	
18			150.000		ASSY SCREW WASHER M3 X 1 X 39 WITH DIN 127B LOCK WASHER	

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
19			75.000		Scew, Security, #8-32 x .50, Pin-In-Torx, Button Head, SS	
20			60.000		NUT, #4-40, NYLOCK, CLR ZN	
21			50,000		Screw: #10-32 x 1.00: PHPH: Zinc-Plated	
22			40.000		Screw: #8-32 x .750: PHPH: Zinc-Plated	
23			25.000		Nut w/ Lock Washer: #6-32: Zinc-Plated	
24			25.000		Scew, #4-40 x 5/16, LHFH, SS	
25			25.000		SCREW, SS,M2.5*5MM LG	
26			125.000		NUT,HEX,SS,M2*0.4MM WITH LOCK WASHER	
27			250.000		SCR, 6-32 x .25", Pan Head, Phillips, ZN with Patch	

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
28			150.000		Screw: Delta PT 40: PH Torx+ (WN 5452): 8mm	
29			125.000		Screw: Delta PT30: PH Torx+ (WN 5452): 6mm	
30			100.000		spacer ID 3.73*OD 6.35* H 6.35	
31	Machining	Components in medical device	-	Steel 1215, 4Cr13 (heat treatment to 58-60HRC)		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
32			600.000		STEEL PIN 2.5 DIA STANDARD	
33			100.000		PIN, WOBBLE PLATE	
34			100.000		SPINNER, BALANCED 500 SERIES	
35			1.800.000		PLUNGER OP 9 CHAMFER	
36			1.800.000		INSERT-REAR-2WAY	

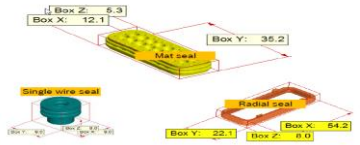
STT ***No.***	**Tên linh kiện** ***Product name***	**Sử dụng cho** ***Use for***	**Lô hàng tối thiểu** ***Minimum lot***	**Nguyên vật liệu** ***Material***	**Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm)** ***Picture (or description)***	**Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có)** ***Requirements on standards and quality (if any)***
37			2.400.000		STOPPER, VC3, 3 WAY VALVE	
38			2.400.000		OUTER SLEEVE, VC3	
39			2.400.000		MAGNETIC RING, VC3	
40	Stamping	Components in medical device	-	SPCC-SD		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
41			1.800.000		BRACKET-U	
42			600.000		PANEL-FRONT-3GANG	
43			600.000		PLATE, ALIGNMENT	
44			2.400.000		BACK COVER, VC3	
45			2.400.000		FRONT STOPPER, VC3	

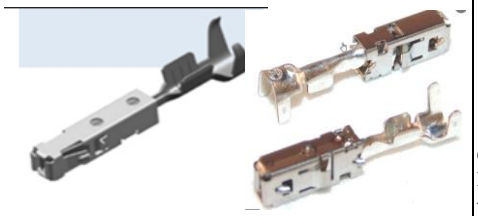
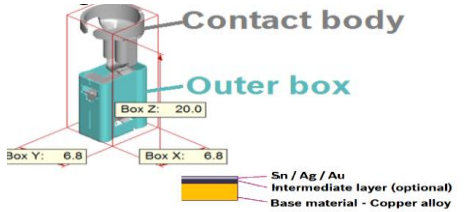
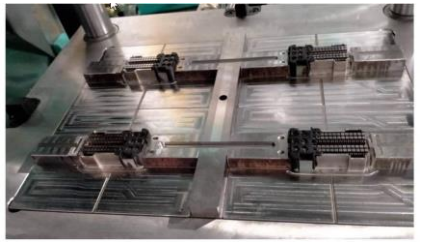
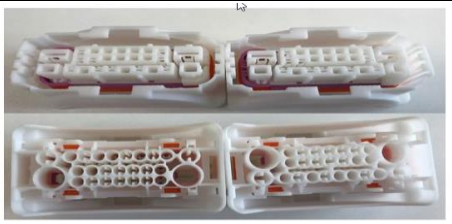
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
46	O-ring, Gasket	Components in medical device	-	NPR, EDPM, CR 70 SHORE A		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
47			1.000.000		O-RING, 17.00 ID x 2.00 CS	
48			1.200.000		O-RING, 7.65 ID X 1.78 CS BLUE	
49			1.200.000		O-RING, 7.65 ID X 1.78 CS WHITE	
50			1.800.000		O-RING, 9.00 ID X 1.50 CS	
51			1.800.000		O-RING, 6.00 ID X 1.00 CS	
52			2.400.000		O-RING, 6.50 ID x 1.5 CS	
53			2.400.000		O-RING, 10.00 ID x 1.5 CS	
54			2.400.000		O-RING, 5.00 ID x 1.0 CS	

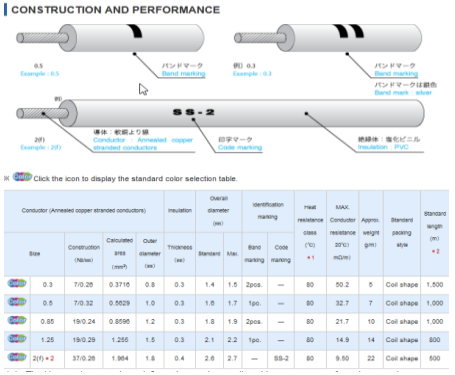
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
55	Hose Sleeve	Components in medical device		PET monofilament (High Flame Retardant)		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
56	Tubing	Components in medical device		SILICONE TPU		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
57			60.000		Tubing, Silicone OD 7.25 x ID 3.5 x 330 mm	
58			70.000		Tubing, Silicone OD 4.76 x ID 1.59 x 114.3 mm (4.5")	
59			60.000		Tubing, Silicone OD 4.76 x ID 1.59 x 190.5 mm (7.5")	
60			10.000.000		Tubing, TPU OD 4.76 x ID 3.15 x 2641 mm	
61			15.000		Tubing, TPU OD 4.76 x ID 3.15 x 51 mm	
62			480.000		Hose Sleeve, 1/2" FLEXI-WEAVE, LENGTH 90"	
63	Rubber (Diaphragm)	Components in medical device	-	SILICONE EPDM-LANXESS KELTAN 5465Q		ISO 9001:2015 Rohs 3.0

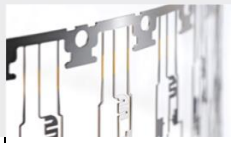
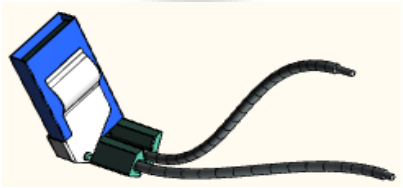
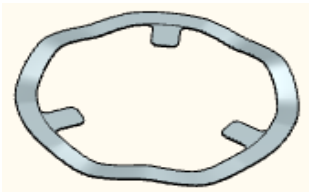
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
64			600.000		8C-DIAPHRAGM	
65			100.000		5C-DIAPHRAGM	
66			1.500.000		PLUNGER-RUBBER -EXTERNAL	
67			600.000		GASKET-REAR	
68			5.000.000		FLAP VALVE	
69			1.800.000		PLUNGER-RUBBER -INTERNAL	
70			100.000		Muffler Intake Cover	
71			650.000		MOTOR GASKET 5C	
72			1.800.000		Rear Plunger Stop (Length: 3.950mm)	

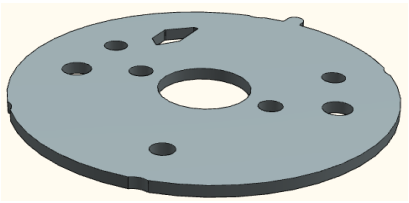
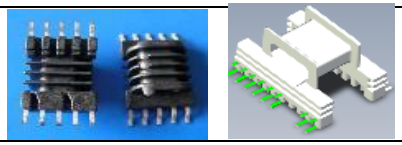
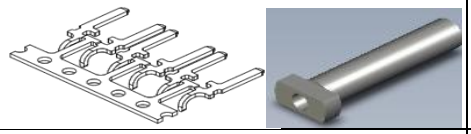
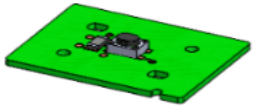
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
73			30.000		Button Set, User Interface, PD08-NG	
74			30.000		PD08 - Mount, Pump	
75			60.000		PD32 - Mount, Pump	
76	Motor 12-24VDC (Ø35 x 80mm)	Components in medical device	-			ISO 9001:2015 Rohs 3.0
77	Power Supply	Components in medical device	-	Electronic		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
78	Cable	Components in medical device	-	Wire Harness		ISO 9001:2015 Rohs 3.0
9	**POWER**					
1	Casting	Dispensing valve		Brass		Certificate Of Compliance (COC). Certificate Of Analysis (COA for raw material).
2	Electric wire	Solenoid		Copper, Tin, CROSS-LINKED POLYETHYLENE (XLP), Teflon, PVC		UL. Certificate Of Compliance (COC).

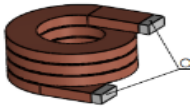
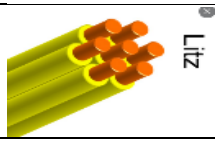
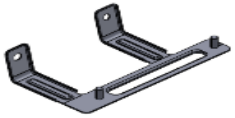
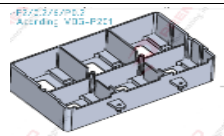
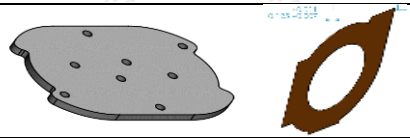
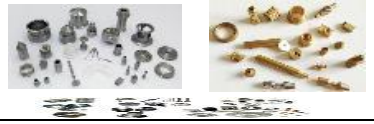
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
3	Spring	Dispensing valve		Stainless steel		Certificate Of Compliance (COC). Certificate Of Analysis (COA for raw material).
4	Machining parts (Milling, Lathing, Grinding parts)	Dispensing valve		Alloy Steel, Aluminium, Brass		Certificate Of Compliance (COC). Certificate Of Analysis (COA for raw material).
5	Stamping parts	Dispensing valve Solenoid		Alloy Steel		Certificate Of Compliance (COC). Certificate Of Analysis (COA for raw material).
6	Resin Molding parts	Dispensing valve		Resin		Certificate Of Compliance (COC). Certificate Of Analysis (COA for raw material).
7	Brazing service (Brazing Furnace)					
10	**Branch of Bosch Vietnam – R&D**					
1	EN: Electrical Connector and components of electrical connector VI :Hệ thống đầu cắm nối điện trong xe ô tô , và linh kiện của đầu nối điện)	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh	EN : depend on the project needed VN : Tùy thuộc vào dự án	Plastic : PA66 GFXX PBT GFXX	Product reference : https://bosch-connectors.com/bcp/b2bshop-psconnectors/en/EUR/High-Pole-Connectors/c/ps2/ 	Tolerance (±0.01 ..±0.025)
2	EN : Sealing element VN : bộ phận cao su đệm kín dùng trong đầu nối điện xe hơi	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh	EN : depend on the project needed VN : Tùy thuộc vào dự án	Silicone rubber (VMQ, liquid and solid, LSR , HTV)		Tolerance (±0.05)

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
3	EN : Automotive Terminal VI : Đầu nối điện trong xe hơi	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh	EN : depend on the project needed VN : Tùy thuộc vào dự án	-Copper Alloy + Coating Sn/Ag/Au - Outer Box : Spring Steel - High Precision stamping bending and laser welding	Product reference : https://bosch-connectors.com/bcp/b2bshop-psconnectors/en/EUR/Terminals/c/ps3/ 	 e.g : length : 5.65mm width : 5.65mm height : 7.8mm temp range : -40 -120 Materials thickness : 0.2 mm tolerance : 0.025
4	Plastic Tooling - Khuôn mẫu ép nhựa Khuôn đúc ra các linh kiện của hệ thống đầu nối điện xe hơi. Độ chính xác /dung sai từ 0.01 đến 0.025 tùy vào loại linh kiện	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh	use during reseach and development phase (B samples Tool and C-Samples Tool and in Mass Production	Materials : Steel or Aluminum		Materials : Steel or Aluminum
5	EN : Rubber Tooling - VI : Khuôn mẫu ép cao su , Khuôn đúc ra ron cao su (vật liệu liquid silicon)	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh		Materials : Steel or Aluminum		Materials : Steel or Aluminum
6	EN: Terminal Stamping Tooling - VI: Khuôn mẫu dập kim loại - dập ra sản phẩm đầu nối terminal ở mục 3	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh		Materials : Steel		Materials : Steel
7	EN: 3D printing services VI : dịch vụ in 3D với các loại vật liệu nhựa khác nhau	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh	Use during Research and development phases	nhựa Có thể thao tác tháo lắp Có thể chiu nhiệt (nếu được) tới 80C		Tolerance : ± 0.1

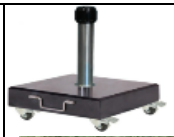
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
8	EN : Automotive Wiring Harness (Raw wires) VI : Dây dẫn nối điện trong ngành xe hơi - Tiêu chuẩn Nhật Bản (JASO) □	Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles).	20KM / year depend on wires size and type of wires	AVSS or AVS type A: Low voltage wires for automobiles V: Vynyl S: Thin SS: Super thin	AVSS Thin Low-voltage Wires for Automobiles (Thin Type2) : size from 0.3sqmm to 2sqmm AVS Thin Low-voltage Wires for Automobiles (Thin Type1) : size from 3sqmm to 5sqmm 	Conformity to JASO D611 prefered distrubutor of Sumotomo , Yazaki (http://prd.sws.co.jp/cables/en/avss.html Dây tiêu chuẩn Nhật Bản (JASO D611) . Ưu tiên các doanh nghiệp đã sản xuất dây hoặc đang là nhà phân phối của Sumitomo , Yazaki, tại Việt Nam
9	EN: Wiring Harness (Raw wires) VI : Dây dẫn nối điện trong ngành xe hơi Tiêu chuẩn Châu Âu hoặc ISO(JASO)	EN : Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles). VN : Dây điện dùng trong mạch điện với điện thế thấp trong ứng dụng và bo mạch điều khiển của xe 2 bánh và 4 bánh	20KM / year depend on wires size and type of wires	PVC	Automotive cables with reducedoutside diameter Type :FLRY-B wires size from 0.35 sqmm --> 6 sqmm temperature class : -40C - 105C	Conductor Cu-bare acc. to ISO 6722-1 and LV 112-1 Insulation acc. to ISO 6722-1and LV 112-1 class B prefered Distrubutor of Draka wires or Prysmian Group Dây tiêu chuẩn Châu Âu hoặc ISO (ISO 6722-1 and LV 112-1) . Ưu tiên các doanh nghiệp đã sản xuất dây hoặc đang là nhà phân phối của Draka, Leono , Prysmian
10	Wiring Harness - Crimping and build up wire harness Dịch vụ crimping dây và terminal số lượng lớn	EN : Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles). VN : Dây điện dùng trong mạch điện với điện thế thấp trong ứng dụng và bo mạch điều khiển của xe 2 bánh và 4 bánh	Average10000pcs	n/a	 Bosch looking for supplier who is able to provide the crimping services for different wires size and using different type of connector. Prefer company who is familiar to crimp wire and terminal for automotive industry	

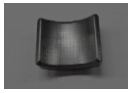
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
11	EN: Durability Testing services for automotive components VN : Dịch vụ kiểm tra và thử nghiệm chất lượng và độ tin cậy linh kiện trong xe ô ô □	EN: Durability Testing services for automotive components VN : Dịch vụ kiểm tra và thử nghiệm chất lượng và độ tin cậy linh kiện trong xe ô ô □	EN : depend on the project needed VN : Tùy thuộc vào dự án 3-4 dự án 1 năm	Dịch vụ kiểm thử	Bosch R&D Vietnam is looking for automotive testing services supplier for specific testing below 1. Environmental testing (Temperature , Temperature & humidity , Temperature shock - Thử nghiệm mô trường (IEC60068-2-6, IEC60068-2-14) 2. Vibration - Thủ nghiệm rung - ISO 16750-3 3. Degree of water protection - Ipx Test - thử nghiệm chống thấm nước theo chuẩn IP (ISO20653 or IEC60068-2-18)	
12	EN : Plating . Reel to reel electro plating (Plating: Plating with Au or Ag, Nickel undercoat possible or necessary) Plating for electrical contacts , components and parts for automotive industry VN: Dây chuyền mạ kim loại cho đầu nối điện trong xe hơi . Mạ Thiếc , Bạc hoặc vàng cho đầu nối điện trong xe hơi. Dây chuyền mạ theo chuẩn reel to reel	EN : Electrical Connector Connection in Car and Two Wheeler VN : Hệ Thống đầu nối điện trong xe 2 bánh và 4 bánh	at least 12000 pcs / year	EN :Plating: Plating with Au or Ag, Nickel undercoat possible or necessary VN: Mạ Thiếc , Bạc hoặc vàng cho đầu nối điện trong xe hơ	   	Bề dày lớp mạ 2micromet đến 4micromet
12	Spring	Component of "Diagnosis module for tank leakage", generating force when compressed	Use during product development phase (below 1000/year)	Stainless steel		
13	PTC (Positive temperature coeffi	Component of "Diagnosis module for tank leakage", generate heat when loaded with voltage (12V DC)	Use during product development phase (below 1000/year)	Ceramic		
14	Spring washer	Component of "Diagnosis module for tank leakage", generating force when compressed	Use during product development phase (below 1000/year)	Stainless steel		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
15	Screws	Component of "Diagnosis module for tank leakage", join parts togethers	Use during product development phase (below 1000/year)	Steel		ISO 4042 A2K ISO 14405-1 ISO 286-2 DIN 267-2 ISO 4759-1 ISO 898-1 ISO 68-1
16	Metal plates	Component of "Diagnosis module for tank leakage", join parts togethers	Use during product development phase (below 1000/year)	Steel		
11	**PREMO VIETNAM CO., LTD**					
1	Ferrite core/ Nano core/ powder core	IC	500.000 pcs	Mn-Zn, Ni-Zn, Fe2O3, Fe, iron alloy		ISO 9001/ IATF
2	Bobbin, Injection plastic (inclued pin)	RFID, IC	500.000 pcs	PM9630, PM9820, LCP, FR530,….		ISO 9001/ IATF
3	Plastic resin	RFID, IC	500.000 pcs	PA66, PBT, ABS, ASA, TPE		
4	Terminal	RFID, IC	500.000 pcs	Brass, Steel, copper with plating (Ni, NiZn, ENIG,…)		ISO 9001/ IATF
5	PCBA	RFID	500.000 pcs			ISO 9001/ IATF

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
6	Flat wire	IC	5000 kg	copper		ISO 9001/ IATF
7	Litz wire	IC	5000 kg	copper		ISO 9001/ IATF
8	DW wire, TIW wire	IC	5000 kg	copper		ISO 9001/ IATF
9	Stamping	RFID, PLC	500.000 pcs	Stainless steel		ISO 9001/ IATF
10	Die casting	PLC	500.000 pcs	ADC12		ISO 9001/ IATF
11	Insulation	IC	500.000 pcs	FR4, Film, poly tape		UL/ ISO 9001/ IATF
12	**SOA Việt Nam (SOA)**					
1	Beacon (connected with an App by Bluetooth)	Transportation (Cars)	N/A	- Chip set, - Battery (OEM) - Plastic cases		- Chipset: Nordic nRF52, TI CC2640R2F, DA14531 or others - Bluetooth version: 5.1 - Battery life: 3-4 years - Operating temperature: 20°C to +60°C
2	- Industrial accessories, spare parts,... ((Bar turning, cutting, screws, bu-loong,…)	Multi-industries	N/A	- Raw material: Steel, aluminum, iron… - Machine - Processing factories		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
3	Gastro steel	Catering	N/A	Stainless steel (201)		- CE certificate
4	Garden tool: Hand tool (Shovel, scissors, saw, etc.) & Artificial Grass	Garden	N/A	N/A		
13	**Verbruggen Palletizing Solutions**					
1	VPM-5	Bag palletizing	For the global market around 75 machines per year. Bag palletizers are the core business and most sold machines. The VAW and VTW are often sold in combination with a palletizer as an end-of-line-solutions		See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
2	VPM-7	Bag palletizing			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
3	VPM-8	Bag palletizing			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
4	VPM-10	Bag palletizing			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
5	VPM-14	Bag palletizing			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
6	VPM-BL	Box & Crate palletizing			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
7	VPM-VHV	Box & Crate palletizing			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
8	VSW	Stand alone wrapper			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
9	VAW	Arm wrapper			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
10	VTW	Table wrapper			See for the pictures and product information the corporate brochure that has been included in the attachments.	
14	**Platinum B.V.**					
1	Granite parasol base	Parasol fixing	80000	Granite and Stainless steel accessories	 	
2	Garden covers	Garden furniture/accessories protection	350000	Polyester	 	Color fastness ISO 105-B02:2014 and water vapor transmission ISO2528:1995
3	Shade sails	Shade creation	200000	HPDE	 	
4	Parasols	Shade creation	250000	Polyester aluminum		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
15	**MABUCHI MOTOR ĐỒNG NAI**					
1	Nam châm sắt từ	linh kiện dùng trong xe hơi	7,000,000 pcs	PS2		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
2	Bánh răng kim loại	linh kiện dùng trong xe hơi	200,000 pcs	C3604BD	 	ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
3	Chấu điện => Nguyên liệu đồng	linh kiện dùng trong xe hơi	=> 120,000 kgs	MB115R (Nickel Zicc) C5210 (Phospho bronze) C7701* (Nickel Silver) C1720 (Beryllium Copper) C2680 (Brass)		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
4	PTC devices (poly switch)	linh kiện dùng trong xe hơi	15,000,000 pcs	W*L*t, resistance 7.5*9.3*0.95~1.2, 0.091~0.116 ohm		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
5	Carbon	linh kiện dùng trong xe hơi	50,000,000 pcs	C-5000P		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
7	Bản mạch in PCB	linh kiện dùng trong xe hơi	1,000,000 pcs	CCP-3400/ GRM188F11E04ZA01D+C01		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
8	Phim mài bóng	linh kiện phụ trợ	1,528,000 m	Lapping film Aluminum Oxide 3mil 60mic		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
10	Thép cacbon cao	linh kiện dùng trong xe hơi	520 ton	SWRH-62B/82B; 2.05mm		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016

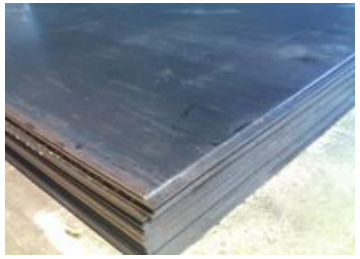
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
11	Băng keo giấy	Linh kiện dùng trong đóng gói	3,500 pcs	craft paper		ISO 9001:2015 ISO14001:2015
12	Bao nylon	Linh kiện dùng trong đóng gói	14,800 pcs	PE + Chống tĩnh điện		ISO 9001:2015 ISO14001:2015
14	Bột sơn	linh kiện dùng trong xe hơi	68,000 kg	EPOXY RESIN		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
15	Hạt nhựa	linh kiện dùng trong xe hơi	7000 kg 500 kg 5000 kg 120mt	PBT-GF 30% POM copolymer PA6T/XT-GF35% PA66		ISO 9001:2015 ISO14001:2015 IATF 16949:2016
17	Thanh nẹp	Linh kiện dùng trong đóng gói	1,000 pcs	giấy		
16	**Công ty TNHH Vĩnh Phát Motors**					
1	Bát cong lớn phải CT3 (sắt)		400 pcs	CT3		
2	Bát cong nhỏ trái CT3		400 pcs	CT3		
3	Bát cong nhỏ phải CT3		400 pcs	CT3		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
4	Bản lề bửng Ø16 CT3- số 1		550 pcs	CT3		
5	Bản lề bửng Ø14 CT3 - số 2		6000 pcs	CT3		
6	Bản lề lạnh trung CT3		550 pcs	CT3		
7	Bản lề lạnh trung inox 201 (xe lạnh trung)		1600 pcs	Inox		
8	Tay khóa cửa CT3 (tay khóa + bát gài)		200 set	CT3		
9	Tay khóa cửa Inox (tay khóa + bát gài)		730 set	Inox		
10	Khoá tôm trung số 2 CT3		3000 pcs	CT3		
11	Khoá tôm lớn số 1 CT3 sắt		1100 pcs	CT3		
12	Cụm đá cửa Inox + Ngàm		1000 set	Inox		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
13	Cụm đá cửa sắt + Ngàm		500 set	CT3		
14	Móc bạt thông		2500 pcs	ALUMIUM		
15	Móc bạt bịt đầu bên trái		800 pcs	ALUMIUM		
16	Móc bạt bịt đầu bên phải		800 pcs	ALUMIUM		
17	Cao su tôm loại lớn - cụt mũ tay khoá		2500 pcs	RUBBER		
18	Chữ T gài cửa Inox (1 bộ = 2 cái)		420 set	Inox		
19	Cùm chiếc Ø34 Cùm đôi 27 Inox không cao su		300 pcs	Inox		
20	Cùm chiếc Ø27 Inox		1400 pcs	Inox		
21	Cùm chiếc Ø27 CT3		600 pcs	CT3		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
22	Thép chữ U50		200 pcs	STEEL		
23	Thép chữ U80		1000 pcs	STEEL		
24	Thép chữ U100		550 pcs	STEEL		
25	Thép chữ U120		800 pcs	STEEL		
26	Thép chữ U140		200 pcs	STEEL		
27	Thép chữ V40		200 pcs	STEEL		
28	Thép vuông kẽm VG20x1.20		500 pcs	Galvanized steel		
29	Thép vuông kẽm VG30x1.20		1863 pcs	Galvanized steel		
30	Thép vuông kẽm VG40x1.20		2368 pcs	Galvanized steel		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
31	Thép vuông kẽm VG40x1.40		1024 pcs	Galvanized steel		
32	Hộp 20x40x1.20 kẽm		1440 pcs	Galvanized steel		
33	Hộp 30x60x1.40 kẽm		900 pcs	Galvanized steel		
34	Hộp 40x80x1.40 kẽm		200 pcs	Galvanized steel		
35	Ống kẽm 27x1.40 x 3m		500 pcs	Galvanized steel		
36	Ống kẽm 27x1.40 x 3.5m		200 pcs	Galvanized steel		
37	Ống kẽm 27x1.40 x 4m		400 pcs	Galvanized steel		
38	Ống kẽm 34x1.40		182 pcs	Galvanized steel		
39	Ống kẽm 34x1.70		76 pcs	Galvanized steel		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
40	Ống Inox 27x1.4		150 pcs	Inox		
41	Ống Inox 16x0.8		200 pcs	Inox		
42	Thép tấm 1250x3000x1.5		50 pcs	STEEL		
43	Thép tấm 1250x4400x1.5		150 pcs	STEEL		
44	Thép tấm 1500x1800x3		80 pcs	STEEL		
45	Thép tấm 1500x2000x3		150 pcs	STEEL		
46	Thép tấm 1500x2200x3		150 pcs	STEEL		
47	Thép tấm 1500x2350x3		100 pcs	STEEL		
48	Thép tấm 1500x3000x3		112 pcs	STEEL		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
49	Đá mài BAVIA A24 Q B F 125x6x22		100 pcs			
50	Đá cắt A30 Q B F 355x3x25.4		33 pcs			
51	Đá cắt A60 R 107x1,2x16		413 pcs			
52	Nhám Xếp *(FLAP DISC)* Đá ráp xếp A60 - 100x16		3000 pcs			
53	Dây hàn Gemini 70S GM-70S.09		300 roll			
54	Ma tít trám khe Soudaseal 212 CS KEO SOUDASEAL 212 CS		500 bottle			
55	Ma tít trám khe 908 White SILIRUB 908 - Keo Silicone (Trắng đục)		2000 bottle			
56	Ma tít trám khe 908 Black SILIRUB 908 - Keo Silicone (Đen)		150 bottle			
57	Rive rút Ø5x10		52000 pcs	ALUMIUM		

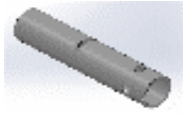
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
58	Rive rút Ø5x16		54000 pcs	ALUMIUM		
59	Bulong 6x10		1100 set	Thép C45		
60	Bulong dù M8x20		18000 set	Thép C45		
61	Bulong dù M8x25		5000 set	Thép C45		
62	Bulong dù M8x30		5000 set	Thép C45		
63	Bulong dù M8x40		3000 set	Thép C45		
64	Bulong dù M10x30		13000 set	Thép C45		
65	Bulong dù M10x40		3000 set	Thép C45		
66	Bulong 10x25 (Than + phẳng +ve)		2400 set	Thép C45		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
67	Bulong 10x40 (Than +ve +tán long đen)		2500 set	Thép C45		
68	Bu long đen 12 x 30 (8.8)		800 set	Thép C45		
69	Bu long đen 14 x 80 (8.8)		300 set	Thép C45		
70	Bu long đen 14 x 50 (8.8)		300 set	Thép C45		
71	Vít bắn tole tự ren (M6#x40)		1000 pcs	Thép C45		
72	Vít bắn tole tự ren M5 (1-1/2 in)		4000 pcs	Thép C45		
73	Vít bắn tole tự ren M5 (1 in)		5000 pcs	Thép C45		
74	Vít bắn tole tự ren 4.2x19		5000 pcs	Thép C45		
75	Vít bắn tole tự ren 4.2x13		5000 pcs	Thép C45		

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
76	Ty ren trong M8 x35		3500 pcs	CT3		
77	Mũi Khoan Sắt INOX 5mm		1500 pcs	STEEL		
78	Mũi Khoan Sắt INOX 8.0mm		350 pcs	STEEL		
79	Mũi Khoan Sắt INOX 10.5mm		350 pcs	STEEL		
80	Mũi Khoan Sắt INOX 12.5mm		100 pcs	STEEL		
81	Mũi Khoan Sắt INOX 14.5mm		40 pcs	STEEL		
82	Mũi Khoan Sắt INOX 18.5mm		10 pcs	STEEL		
83	Bulong quang M16x390		1800 set			
84	Bulong quang M18x400		50 set			

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
85	Gioăng cao su chữ H		4000 meters	RUBBER		
86	Đèn hông thùng màu đỏ 12V		1000 pcs			
87	Đèn hông thùng màu vàng 12V		510 pcs			
88	Đèn Laphong trắng led 12V		202 pcs			
89	Đèn Laphong trắng led 24V		12 pcs			
90	Dây đôi dẹp 1.5 FONGFUCO		10000 meters			
91	Khí CO2		342 bottle			
92	Khí Argon		18 bottle			
93	Khí Mix (CO2 + Argon)		55 bottle			

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
94	Bạt phủ mui		175			
95	Hạt thép làm sạch G40		1000 Kg			
96	Bột sơn tĩnh điện màu trắng		5000 kg			
17	**CÔNG TY TNHH CSPS**					
1	Lieu thep TW sx LSAL 2*1220*1100	lò sưởi	8000	AL		AL 2*1220*1100
2	"電動昇降控制器組(立勇馬達)(行程443mm)/Motor Liyong""ETB38(液晶)／1200rpm 輸入電壓AC110V 輸出規格DC36V5A"	bàn điện	1.000	Plastic/Black		"ETB38(液晶)／1200rpm 輸入電壓AC110V 輸出規格DC36V5A"
3	(液晶)升降控制按鈕組(立勇馬達)/Nút điều khiển Motor Liyong156×27.5×17.5mm(5牙口單螺桿)	bàn điện	1.000	Plastic/Black		156×27.5×17.5mm(5牙口單螺桿)
4	料斗蓋把手Tay cầm nắp200-0110"137.2×35.6×18.3mm 符合 UL94-HB"	lò sưởi	20.000	ABS		"137.2×35.6×18.3mm 符合 UL94-HB"

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
5	護線環(SP-008)Vòng nhựa tròn229-0170φ15.9×內徑φ7×H6.5mm	lò sưởi	60.000	NBR		φ15.9×內徑φ7×H6.5mm
6	快速帽/7000-809/PUSH NUT 3/8-BIN/Lông đền镀镍/SPN-3/8"／φ9.3×20mm	lò sưởi	20.000	Mạ niken		镀镍/SPN-3/8"／φ9.3×20mm
7	真空管Ống chân không240-0450黑色／φ4.3×φ8.6×380mm	lò sưởi	20.000	EPDM	 	黑色／φ4.3×φ8.6×380mm
8	點火室Đầu cố định bộ tiêu đánh lửa vào lò7103-1101.5t×φ22.2×104.8mm	lò sưởi	20.000	SPC		1.5t×φ22.2×104.8mm
9	SB-45B 矽利康 (7000-821) Silicon chịu nhiệt黑色/300ml	lò sưởi	1.700	SB-45B/màu đen		黑色/300ml
10	E型扣環 Miếng cố định lòxo nhỏ(5210 xoay)#6 12x0.7	bàn/tủ xoay	900.000	Mạ kẽm		#6 12x0.7
11	E型扣環 Miếng cố định lòxo lớn(5210 xoay)#9 18x0.7	bàn/tủ xoay	900.000	Mạ kẽm		#9 18x0.7
12	C型扣環 Khoen cài chốt(5210 xoay)S型 #15	bàn/tủ xoay	900.000	Mạ kẽm		S型 #15

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
13	點火室襯套Pas cố định đầu đánh lửa7103-179φ22.2×19.1mm	lò sưởi	20.000	Thép cacbon 1015		φ22.2×19.1mm
14	緩衝墊Vòng đệm bằng cao su(trắng)(4616)φ10×φ4	4116	200.000	cao su		φ10×φ4
15	美式管束CỔ DÊ229-03201-13/16" - 2-3/4"	lò sưởi	20.000	SUS-304		1-13/16" - 2-3/4"
16	O型環 chốt lục giác mới 5210Ø7xØ10x1.5t	6214	300.000	Cao su (NBR)		Ø7xØ10x1.5t
17	馬達控制線/Cáp điện 300ETB-38 300mm／熱縮套黑色	bàn điện	1.000	Đồng + PVC		ETB-38 300mm／熱縮套黑色
18	馬達控制線/Cáp điện 1000ETB-38 1000mm／熱縮套黑色	bàn điện	1.000	Đồng + PVC		ETB-38 1000mm／熱縮套黑色
19	按鍵訊號線/Cáp điện 1800ETB-38 1800mm／熱縮套黑色	bàn điện	1.000	Đồng + PVC		ETB-38 1800mm／熱縮套黑色
20	塑膠過線盒	bàn điện	2.000	Plastic/Black		66×20.5mm

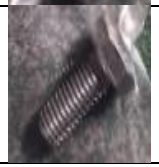
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
21	Chốt	tủ 4609	4.000	Mạ kẽm		Φ8*57L
22	螺母支撐塊miếng nhựa cố định trục REN mỏng77.2×37.2×12L	bàn điện	2.000	PA GF30		77.2×37.2×12L
23	電源線固定座-pas nhựa cố định dây điện35×15×H9mm	bàn điện	1.000	Plastic steel		35×15×H9mm
24	螺母固定座(五口牙)/Tán lục giác vuông thân tròn77.2×37.2×H32mm	bàn điện	2.000	Plastic steel(POM)		77.2×37.2×H32mm
25	Túi chống ẩm	lò sưởi	20.000	250g		8OZ 乾燥劑(250g)
26	Túi chống ẩm đóng cont	lò sưởi	300	dây 6 gói		貨櫃乾燥劑
27	HOSE,ALUM FLEX, 2 INX 3FT VÒNG NHÔM DẪN KHÍ	lò sưởi	20.000	nhôm		φ2"×36"L
28	DOOR MILL Cửa	lò sưởi	20.000	gang		15-7/8"×13"

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
29	Nắp đúc	lò sưởi	20.000	gang		679.5×393.7×42.93mm (12.4kg)
30	Cửa đúc	lò sưởi	20.000	gang		609.4×556.2mm (14.97kg)
31	Hông đúc	lò sưởi	40.000	gang		400.31×800.1mm (15.59kg)
32	"8330- 003/内六角套筒螺絲/SOCKET HEAD SHOULDER SCREW 1/4-20 Ốc bắt cửa"	lò sưởi	20.000	Mạ niken	 	DIA1/4-20 5/16D 7/8L BK
33	"插管接頭 (指定供應商Hornbill)Ốc dẫn khí229-0920"	lò sưởi	20.000	Nhôm / mạ kẽm	 	5/16-18 UNC
34	門圓條把手/7093-160/DOOR HANDLE Trục cửa	lò sưởi	20.000	SPC		φ12.7×83.8×80.7mm／折彎110度
35	門套管/8331-013/Vòng khoá cửa	lò sưởi	20.000	thép kéo nguội 1215		φ1/2"×0.75"L
36	"料斗蓋- 操作維護鋁板標籤(背膠)LABEL CLEANING INSTRUCT Tem cảnh báo trên nắp, (lớn)"	lò sưởi	15.000	nhôm		"銀底黑字／ 0.5×298.5×171.5mm"

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
37	"壁爐銘版LABEL SERIAL /SERIAL LABEL PP60-B/SERIAL LABEL PP60-B Tem Seri (Tem nhôm sau lưng)"	lò sưởi	20.000	nhôm	 	"銀底／PP60-B 0.5×228.6×177.8mm"
38	温控線/230-0810/THERMOSTAT WIRE DÂY ĐIỀU NHIỆT	lò sưởi	3.000			290 ± 12'
39	針狀平面止推軸承Ổ bi (5210X)	bàn/tủ xoay	600.000	thép		NTB0821×1+AS0821×2
40	滾珠軸承Bạc đạn (5210X)	bàn/tủ xoay	2.100.000	thép	 	688ZZ 防塵蓋型
41	防磁扣環 cục chống từ	bàn điện	2.000	FC0650B	 	FC0650B
42	警告貼紙-NO STEP 6011	6111	8.000	tem bạc		30.4×36.7mm
43	警告貼紙 61"(154.9 cm) MOBILE WORK BENCH Tem 6111	6111	8.000	tem bạc		191.6×62.4mm
44	"GASKET, CLNT TOP FLUE CAP TẤM ĐỆM/411-1130/墊片"	lò sưởi	2.000		 	"3.2×108×79.5mm RED ZTC GASKET MAT"

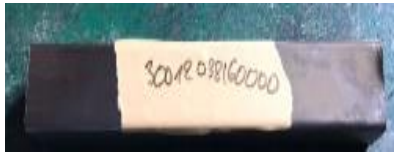
STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
45	LATCH, DRAW/229-0230/鎖扣	lò sưởi	2.000	thép	 	12.7×71.6×22.4mm
46	ỐNG TRÒN (TAY CẦM NẮP MÁY RỬA CHÉN)/(原料)圓管(洗碗機上蓋把手)SUS-304 1.0t*φ15.9*6100L	máy rửa chén	1.000	SUS-304		SUS-304 1.0t*φ15.9*6100L
47	ỐNG TRÒN (TAY CẦM BÊN)/(原料)圓管(側把手用)SUS-304 1.2t*φ19*6000L	máy rửa chén	1.000	SUS-304		SUS-304 1.2t*φ19*6000L
48	BÁNH XE BẰNG THÉP KHÔNG GỈ-3"/不銹鋼儀器輪組/NSF等級尼龍3"*1-1/4"活動+活煞*2(輪黑)	máy rửa chén	1.000	nylon		尼龍3"*1-1/4"活動+活煞*2(輪黑)
49	BÁNH XE BẰNG THÉP KHÔNG GỈ-4"/不銹鋼儀器輪組/NSF等級尼龍4"*1-1/4"活動+活煞*2(輪白)	máy rửa chén	1.000	nylon		尼龍4"*1-1/4"活動+活煞*2(輪白)
50	VÍT 6 GÓC ĐẦU TRÒN M4/六角十字螺絲SUS-304 M4*12L	máy rửa chén	78.000	SUS-304		SUS-304 M4*12L
51	VÍT 6 GÓC ĐẦU TRÒN M6/六角十字螺絲SUS-304 M6*16L	máy rửa chén	6.000	SUS-304		SUS-304 M6*16L
52	LÔNG ĐỀN Φ8.2/彈簧華司SUS-304 M8／內徑φ8.2 T=1.8mm	máy rửa chén	12.000	SUS-304		SUS-304 M8／內徑φ8.2 T=1.8mm

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
53	六角拉帽Ốc bạc M4M4	máy rửa chén	4.000	SUS-304		M4
54	ỐC LỤC GIÁC M8/六角拉帽SUS-304 M8	máy rửa chén	4.000	SUS-304		SUS-304 M8
55	CUỘN CAO SU (TỐI THIỂU 50 CUỘN)/橡膠捲 (洗碗機用)(最低量50捲)橡膠．1.0T*W20*30米C	máy rửa chén	314	rubber		橡膠．1.0T*W20*30米C
56	ĐẦU NỐI/消防用快速接頭1"銅外牙+銅公插心	máy rửa chén	1.000	đồng		銅外牙+銅公插心
57	ỐNG NƯỚC CHỊU NHIỆT/橡膠管 (整捲)1"*165尺(50M)*27MM	máy rửa chén	40	PVC		1"*165尺(50M)*27MM
58	BÔNG CÁCH NHIỆT (2 CUỘN / HỘP)/保溫棉(2捲/箱)8P×12.5T×610×7200(P×T×W×L)1箱=2捲	máy rửa chén	150	bông sợi gốm		8P×12.5T×610×7200(P×T×W×L)1箱=2捲
59	BÔNG CÁCH NHIỆT (1 CUỘN / HỘP)/保溫棉(1捲/箱)8P×25T×610×7200(P×T×W×L)1箱=1捲	máy rửa chén	90	bông sợi gốm		8P×25T×610×7200(P×T×W×L)1箱=1捲
60	BÔNG CHỐNG CHÁY 25T/防火棉24K×25T×1200×20000 (K×T×W×L)	máy rửa chén	20	bông thủy tinh		24K×25T×1200×20000 (K×T×W×L)

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
61	BÔNG CHỐNG CHÁY 50T/防火棉24K×50T×1200×10000 (K×T×W×L)	máy rửa chén	40	bông thủy tinh		24K×50T×1200×10000 (K×T×W×L)
62	BÁNH XE/長珠PPR輪(圓弧)"6""×2"" (NSF等級)／ 固定×2 AK煞×4"	xe đẩy đồ ăn	1.000	PPR		"6""×2"" (NSF等級)／ 固定×2 AK煞×4"
63	拉丁Đinh inox 75-2／7L(全白鐵)	xe đẩy đồ ăn	72.000	SUS-304 (全)		5-2／7L(全白鐵)
64	ĐINH 5.5/拉丁5-1／5.5L	xe đẩy đồ ăn	8.000	SUS-304 (全)		5-1／5.5L
65	ĐINH 10/拉丁5-4／10L	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304 (全)		5-4／10L
66	TÁN M8/六角螺帽M6	xe đẩy đồ ăn	6.000	SUS-304		M6
67	TÁN M16/六角螺帽(薄帽)M16×P2.0×t8m/m	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304		M16×P2.0×t8m/m
68	VÍT LỤC GIÁC/六角螺絲SUS-304 M8*20L	xe đẩy đồ ăn	16.000	SUS-304		SUS-304 M8*20L

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
69	VÍT M8X12L/六角螺絲M8×12L	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304		M8×12L
70	大扁頭十字螺絲SUS-304 M4×15L	xe đẩy đồ ăn	16.000	SUS-304		SUS-304 M4×15L
71	VÍT ĐẦU CHỮ +/皿頭十字螺絲M4×20L	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304		M4×20L
72	Vít M5*30/Vít M5*30M5×30L／牙長23L	xe đẩy đồ ăn	8.000	SUS-304		M5×30L／牙長23L
73	VÍT M5*40/圓頭內六角螺絲M5×40 L／牙長23L	xe đẩy đồ ăn	42.000	SUS-304		M5×40L／牙長23L
74	VÍT/喇叭頭快速牙螺絲8#×1"	xe đẩy đồ ăn	128.000	Mạ kẽm		8#×1"
75	LÔNG ĐỀN BẰNG/平華司1.0t×φ5.2×φ9.7	xe đẩy đồ ăn	50.000	SUS-304		1.0t×φ5.2×φ9.7
76	華司lông đềnM8×18	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304		M8×18

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
77	LÔNG ĐỀN BẰNG/平華司1.6t×φ10×φ25.4	xe đẩy đồ ăn	16.000	SUS-304		1.6t×φ10×φ25.4
78	KHÓA TRỌNG LỰC/重力鎖黑色／65×25×15 mm RoHs	xe đẩy đồ ăn	2.000	Thép nhựa		黑色／65×25×15mm RoHs
79	NÚP CHỤP 2 ĐẦU SẮT TRÒN/圓管塞φ1-1/4"(森山CA32-2)	xe đẩy đồ ăn	4.000	nhựa		φ1-1/4"(森山CA32-2)
80	NÚT NHỰA /方管塞□38.1×25mm	xe đẩy đồ ăn	8.000	nhựa		□38.1×25mm
81	CỤC BÁNH BÈO/防聲塞φ13×12L	xe đẩy đồ ăn	1.000	Silicone		φ13×12L
82	NẮP CHỤP NHỰA/排水孔塞φ28×35L	xe đẩy đồ ăn	1.000	Silicone (độ cứng 70)		φ28×35L
83	BĂNG KEO/菊水和紙膠帶14mm×18 M×80捲／箱	xe đẩy đồ ăn	4.000	0		14mm×18M×80捲／箱
84	KEO DÁN SILICON-TRONG SUỐT/矽利康-透明300ml／RTV108	xe đẩy đồ ăn	1.000	Silicone(矽膠)		300ml／RTV108

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
85	ĐÁ MÀI CÓ TAY CẦM/帶柄砂布輪 25×25×80#(RPM／15000)	xe đẩy đồ ăn	1.000	RPM／15000		25×25×80#(RPM／15000)
86	ĐÁ MÀI CÓ TAY CẦM/帶柄砂布輪 20×10×120#(RPM／12000)	xe đẩy đồ ăn	3.000	RPM／12000		20×10×120#(RPM／12000)
87	SẮT TRÒN NẮP 1.0T×Φ1"/圓管SUS-304／600# 1.0t×φ1"×6000L(門軸)	xe đẩy đồ ăn	1.000	SUS-304		SUS-304／600# 1.0t×φ1"×6000L(門軸)
88	SẮT VUÔNG 1.2T×□38.1/方管SUS-304／180# 1.2t×□38.1×6000L	xe đẩy đồ ăn	1.000	SUS-304		SUS-304／180# 1.2t×□38.1×6000L
89	SẮT TRÒN NẮP 1.6T×Φ5/8"/圓管SUS-304／600# 1.6t×φ5/8"×6000L	xe đẩy đồ ăn	1.000	SUS-304		SUS-304／600# 1.6t×φ5/8"×6000L
90	SẮT TRÒN 2.0T×Φ1-1/4"/圓管SUS-304／600# 2.0t×φ1-1/4"×6000L	xe đẩy đồ ăn	1.000	SUS-304		SUS-304／600# 2.0t×φ1-1/4"×6000L
91	CÂY SẮT PHÍA DƯỚI/圓條(下)φ8×20L／車牙 M6×10L	xe đẩy đồ ăn	8.000	SUS-304		φ8×20L／車牙M6×10L
92	CÂY SẮT PHÍA TRÊN/圓條(上)φ8×38L／車牙 M6×8L	xe đẩy đồ ăn	8.000	SUS-304		φ8×38L／車牙M6×8L

STT *No.*	Tên linh kiện *Product name*	Sử dụng cho *Use for*	Lô hàng tối thiểu *Minimum lot*	Nguyên vật liệu *Material*	Hình ảnh (hoặc mô tả sản phẩm) *Picture (or description)*	Yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng (nếu có) *Requirements on standards and quality (if any)*
93	SẮT TRÒN CỬA 30L/圓條φ10×30L／車牙M8×12L	xe đẩy đồ ăn	2.000	SUS-304		φ10×30L／車牙M8×12L
94	CHỐT TRỤC CỬA PHÍA TRÊN/門軸上座φ25.4×12.5L	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304		φ25.4×12.5L
95	CHỐT TRỤC CỬA PHÍA DƯỚI/門軸下座φ25.4×13L/車牙M16×10L	xe đẩy đồ ăn	4.000	SUS-304		φ25.4×13L/車牙M16×10L
96	BẢO VỆ GÓC/護角88.5×29×25.4mm (灰色)	xe đẩy đồ ăn	4.000	natural rubber		88.5×29×25.4mm (灰色)
97	BẢO VỆ GÓC/護角188×29×25.4mm (灰色)	xe đẩy đồ ăn	4.000	natural rubber		188×29×25.4mm (灰色)
98	BẢO VỆ GÓC/護條29×25.4×475mm (灰色)	xe đẩy đồ ăn	2.000	natural rubber		29×25.4×475mm (灰色)
99	BẢO VỆ GÓC/護條29×25.4×400mm (灰色)	xe đẩy đồ ăn	2.000	natural rubber		29×25.4×400mm (灰色)
100	BẢO VỆ ỐNG NHỎ/小圓塞φ9.6×4mm (灰色)	xe đẩy đồ ăn	50.000	natural rubber		φ9.6×4mm (灰色)